

Tên đơn vị: Trường THPT Mường Ảng

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI SỐ LIỆU THU - CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2023

Chương 422

DVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí (Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
I	Loại 070, khoản 074		
	Nhóm 0500: Chi hoạt động		
	Kinh phí hoạt động	6.158.441.263	6.158.441.263
	1. Hoạt động thường xuyên	4.999.047.763	4.999.047.763
	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.999.047.763	4.999.047.763
	Lương theo ngạch, bậc	2.311.869.278	2.311.869.278
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	94.707.001	94.707.001
	Phụ cấp chức vụ	44.551.000	44.551.000
	Phụ cấp khu vực	299.049.772	299.049.772
	Phụ cấp thu hút		
	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	6.367.871	6.367.871
	Phụ cấp độc hại	3.129.000	3.129.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề	800.623.831	800.623.831
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.553.955	8.553.955

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	342.956.121	342.956.121
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
	Phụ cấp khác	14.929.800	14.929.800
	Thưởng thường xuyên	34.200.000	34.200.000
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học		
	Thưởng thường xuyên		
	Chi khác		
	Bảo hiểm xã hội	488.751.881	488.751.881
	Bảo hiểm y tế	83.786.034	83.786.034
	Kinh phí công đoàn	55.844.871	55.844.871
	Bảo hiểm thất nghiệp	27.928.680	27.928.680
	Tiền điện	54.351.870	54.351.870
	Tiền nước	7.092.545	7.092.545
	Chi khác		
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	190.000	190.000
	Văn phòng phẩm	5.160.000	5.160.000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		
	Vật tư văn phòng khác	15.569.540	15.569.540
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.818.715	1.818.715
	Cước phí bưu chính	1.362.908	1.362.908
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12.198.018	12.198.018
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện		
	Khác	5.109.000	5.109.000
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.327.000	7.327.000
	Phụ cấp công tác phí	60.550.000	60.550.000
	Tiền thuê phòng ngủ	42.087.500	42.087.500
	Chi phí thuê mướm khác	3.800.000	3.800.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.920.000	15.920.000
	Sửa chữa đường điện cấp thoát nước	11.198.500	11.198.500
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	16.197.000	16.197.000
	Tài sản và thiết bị khác		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	87.650.000	87.650.000
	Chi mua hàng hóa vật tư	9.496.000	9.496.000
	Chi khác		
	Chi các khoản phí và lệ phí	497.200	497.200
	Chi bảo hiểm tài sản	4.107.872	4.107.872
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	20.115.000	20.115.000

TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Kinh phí tiết kiệm		
	Lương theo ngạch, bậc		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		
	Phụ cấp chức vụ		
	Phụ cấp khu vực		
	Phụ cấp thu hút		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		
	Phụ cấp khác		
	Bảo hiểm xã hội		
	Bảo hiểm y tế		
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	2. Hoạt động không thường xuyên	1.159.393.500	1.159.393.500
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.159.393.500	1.159.393.500
	Học bổng học sinh trong nước không bao gồm học sinh dân tộc nội trú	17.880.000	17.880.000
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	343.476.000	343.476.000
	Các khoản hỗ trợ khác	767.871.500	767.871.500
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo	30.166.000	30.166.000

Ngày 02 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thanh Chi

